

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VAT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VAT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VAT INVESTMENT AND DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VAT INVES .,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109567502

**3. Ngày thành lập:** 25/03/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Xóm 9, Xã Thạch Đà, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0972435393

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Khai thác và thu gom than cứng                                                           | 0510        |
| 2.  | Khai thác và thu gom than non                                                            | 0520        |
| 3.  | Khai thác quặng uranium và quặng thorium (trừ khai thác quặng uranium và thorium)        | 0721        |
| 4.  | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                             | 0722        |
| 5.  | Khai thác quặng kim loại quý hiếm                                                        | 0730        |
| 6.  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                          | 0810(Chính) |
| 7.  | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                             | 0891        |
| 8.  | Khai thác và thu gom than bùn                                                            | 0892        |
| 9.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                        | 1621        |
| 10. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                  | 1622        |
| 11. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện | 1629        |
| 12. | In ấn                                                                                    | 1811        |
| 13. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                 | 1812        |
| 14. | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                 | 2011        |
| 15. | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ                                                      | 2012        |
| 16. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                     | 2013        |
| 17. | Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp                  | 2021        |
| 18. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít           | 2022        |
| 19. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                   | 2023        |

|     |                                                                                                                                                       |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 20. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                | 2029 |
| 21. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                 | 2392 |
| 22. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                                         | 2393 |
| 23. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                    | 2394 |
| 24. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                     | 2395 |
| 25. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                        | 3811 |
| 26. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                              | 3812 |
| 27. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                              | 3821 |
| 28. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                    | 3822 |
| 29. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                      | 3830 |
| 30. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                     | 4101 |
| 31. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                               | 4102 |
| 32. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                         | 4211 |
| 33. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                          | 4212 |
| 34. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                              | 4221 |
| 35. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                   | 4222 |
| 36. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                    | 4223 |
| 37. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                              | 4291 |
| 38. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                       | 4292 |
| 39. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                 | 4293 |
| 40. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                            | 4299 |
| 41. | Phá dỡ                                                                                                                                                | 4311 |
| 42. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                     | 4312 |
| 43. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                 | 4321 |
| 44. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                 | 4322 |
| 45. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                        | 4329 |
| 46. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                        | 4330 |
| 47. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>Loại trừ: Đấu giá ô tô và xe có động cơ khác                                                                     | 4513 |
| 48. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Loại trừ: đấu giá phụ tùng ô tô và xe có động cơ khác                           | 4530 |
| 49. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa (trừ hoạt động của các nhà đấu giá bán buôn)<br>- Môi giới mua bán hàng hóa. | 4610 |
| 50. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                    | 4649 |
| 51. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                       | 4659 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 52. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4661 |
| 53. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn sơn, véc ni sơn gỗ, sơn sắt thép;<br>- Bán buôn bột bả, sơn tường, trần nhà, bột chống thấm.<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>- Bán buôn xi măng<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>- Bán buôn kính xây dựng<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>- Bán buôn đồ ngũ kim                                                                                                                                                                         | 4663 |
| 54. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ sơn, véc ni sơn gỗ, sơn sắt thép;<br>- Bán lẻ bột bả, sơn tường, trần nhà, bột chống thấm, bột màu...<br>- Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 55. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4761 |
| 56. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4773 |
| 57. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Loại trừ: hoạt động của đấu giá viên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4774 |
| 58. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Loại trừ: Đấu giá bán lẻ qua internet                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4791 |
| 59. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5210 |
| 60. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5224 |
| 61. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6810 |
| 62. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản, quyền sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6820 |
| 63. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7020 |
| 64. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7310 |
| 65. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Các thông tin được nhà nước cho phép)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7320 |

|     |                                                                                                    |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 66. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                     | 7410 |
| 67. | Cho thuê xe có động cơ                                                                             | 7710 |
| 68. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                     | 7730 |
| 69. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                            | 8110 |
| 70. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                              | 8211 |
| 71. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                          | 8230 |
| 72. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động đấu giá) | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 51.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 5.100.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN HỮU HÒA | Xóm 9, Xã Thạch Đà, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                        | Cổ phần phổ thông         | 1.122.000  | 11.220.000.000        | 22,000    | 013200067                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      | Tổng số                   | 1.122.000  | 11.220.000.000        | 22,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                  |                                                               |                           |           |                |        |           |  |
|---|------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------|----------------|--------|-----------|--|
| 2 | PHÙNG THỊ NGUYỄN | Xóm 9, Xã Thạch Đà, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 1.122.000 | 11.220.000.000 | 22,000 | 013200029 |  |
|   |                  |                                                               | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |           |  |
|   |                  |                                                               | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |           |  |
|   |                  |                                                               | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |           |  |
|   |                  |                                                               | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |           |  |
|   |                  |                                                               | Tổng số                   | 1.122.000 | 11.220.000.000 | 22,000 |           |  |
|   |                  |                                                               |                           |           |                |        |           |  |
| 3 | NGUYỄN HỮU ĐẠO   | Xóm 9, Xã Thạch Đà, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 2.856.000 | 28.560.000.000 | 56,000 | 013535855 |  |
|   |                  |                                                               | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |           |  |
|   |                  |                                                               | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |           |  |
|   |                  |                                                               | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |           |  |
|   |                  |                                                               | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |           |  |
|   |                  |                                                               | Tổng số                   | 2.856.000 | 28.560.000.000 | 56,000 |           |  |
|   |                  |                                                               |                           |           |                |        |           |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN HỮU ĐẠO

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 12/08/1971

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 013535855

Ngày cấp: 07/04/2012

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Xóm 9, Xã Thạch Đà, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Xóm 9, Xã Thạch Đà, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội